

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 29 tháng 6 năm 2021

Bảng 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/5/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	11.00						
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	2.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	0.5						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	0.50						
	Từ 30% phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 0.5							
	Dưới 30%: 0							
	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến							

CH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
	ngợi xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.50 \right]$						
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị: 0						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00					
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5						
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận	2.00					
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2						
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.5						
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1						
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0						
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50					
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.5						
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1						
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0.5						
	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0						
1.7	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	2.00					
1.7.1	Công tác triển khai, đơn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của tỉnh tại địa phương	1.00					ĐTXHH
1.7.2	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00					ĐTXHH
2	HOÀN THIỆN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	10.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUY							
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.50						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.2	Xây dựng, ban hành các văn bản QPPL theo quy định	1.00						
	100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 1	1.00						
	Dưới 100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 0							
2.3	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.00						
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	0.50						
	Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang TTĐT của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin	0.50						
	Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.5							
	Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời: 0							
2.4	Công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
2.4.1	Thực hiện quy trình rà soát văn bản	0.50					
	Thực hiện đúng quy trình rà soát văn bản: 0.5						
	Không thực hiện đúng quy trình rà soát văn bản: 0						
2.4.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.00					
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$						
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0						
2.4.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$						
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0						
2.5	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do huyện ban hành	4.00					
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL của địa phương ban hành	1.00					ĐTXHH
2.5.2	Tính hợp lý của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00					ĐTXHH
2.5.3	Tính khả thi của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00					ĐTXHH
2.5.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của địa phương ban hành	1.00					ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15.00					
3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm soát TTHC	1.00					
	100% kế hoạch : 1						
	Từ 80% - dưới 100% kế hoạch, thì điểm đánh giá được						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
	<i>tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>								
	Dưới 80%: 0								
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.00							
3.2.1	Công khai thủ tục hành chính	1.00							
	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.5								
	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của UBND huyện đầy đủ, đúng quy định: 0.5								
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT của tỉnh, huyện và Cổng dịch vụ công của tỉnh	1.00							
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1								
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0								
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4.50							
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	1.00							
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50								
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50								
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.00							
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00								
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0								
3.3.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1.00							
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 6-8 TTHC trở lên: 1								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.4	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 3 đến 5 thủ tục: 0.5							
	Dưới 3 TTHC thực hiện liên thông: 0							
	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1.00						
	Từ 6-8 TTHC trở lên: 1							
3.3.5	Có từ dưới 6 TTHC: 0.5							
	Không có TTHC: 0							
	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện theo danh mục được phê duyệt	0.50						
	Từ 70% số TTHC trở lên: 0.50							
3.4	Từ 50%- dưới 70% số TTHC: 0.25							
	Dưới 50% số TTHC: 0							
	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
3.4.1	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$							
3.4.2	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>đúng hạn: 0</i>							
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	1.00						
	<i>Từ 80%-100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá tốt trở lên: 0.50</i>							
	<i>Từ 80%-100% UBND cấp xã đạt điểm đánh giá tốt trở lên: 0.50</i>							
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.50						
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	1.00						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.6	Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định (6 tháng/lần): 1</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
4	CÀI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	1.50						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc huyện: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo vị sự nghiệp: 0.5							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	3.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.0}{10\%} \right]$							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	0.50						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	0.50						
	Có thực hiện: 0.5							
	Không thực hiện: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.4	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	0.5						
	Thực hiện đúng quy định: 0.5							
	Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0							
4.5	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	2.00						
4.5.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện, thành phố	1.00						ĐTXHH
4.5.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của huyện, thành phố	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5	CẢI CÁCH CÔNG VỤ	13.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	0.5						
	Có thực hiện đúng quy định VTVL: 0.5							
	Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0							
5.2	Tuyển dụng viên chức, công chức cấp xã	1.00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	100% số lãnh đạo phòng chuyên môn được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5							
	100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.00						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	0.50						
	Không có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0.5							
	Có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							
5.5	<i>Mức độ thực hiện thực hiện chính sách tình giảm biên chế trong năm đánh giá</i>	0.50						
	<i>Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0</i>							
5.6	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</i>	1.00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.7	<i>Cán bộ, công chức cấp xã</i>	2.00						
5.7.1	<i>Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn</i>							
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 95% đến dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 95% cán bộ đạt chuẩn: 0</i>							
5.7.2	<i>Tỷ lệ công chức đạt chuẩn</i>							
	<i>100% công chức đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 95% đến dưới 100% công chức đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 95% công chức đạt chuẩn: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.8	<i>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức</i>	2.00						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.9	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</i>	3.00						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.2	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9.50						
6.1	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>	1.00						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.2	<i>Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm (tính đến 30/11/2021)</i>	1.00						
	Tỷ lệ giải ngân đạt từ 80% đến 100%: 1							
	Tỷ lệ giải ngân đạt từ 70% đến 80%: 0.70							
	Tỷ lệ giải ngân đạt từ 50% đến 70%: 0.5							
	Tỷ lệ giải ngân đạt dưới 50%: 0							
6.3	<i>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</i>	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% kiến nghị được thực hiện: 2							
	Từ 80%- dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 1							
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0							
6.4	Việc thực hiện định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.5							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.5	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						
	Có kiểm tra: 0.5							
	Không kiểm tra: 0							
6.6	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện, ĐVHC cấp xã	1.00						
	50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 1							
	Từ 20% đến dưới 50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 0,5							
	Dưới 20% cơ quan, đơn vị không tăng thu nhập: 0							
6.7	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.8	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3.00						
6.8.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.8.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.8.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
7	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	17.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	5.50						
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Văn bản theo quy định áp dụng ký số)	1.50						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1.50							
	Từ 60% đến dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.50}{90\%} \right]$							
	Dưới 60%: 0							
7.1.3	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1.50						
	Từ 90% số văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng trở lên: 1.50							
	Từ 70% đến dưới 90% số văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.50}{90\%} \right]$							
	Dưới 70%: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.4	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00						
	Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00							
	Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0							
7.1.5	Thực hiện kết nối, liên thông phần mềm quản lý hồ sơ công việc và quản lý văn bản (phần mềm VNPT) từ cấp huyện đến cấp xã	0.50						
	Đã kết nối liên thông từ cấp huyện đến 100% đơn vị cấp xã: 0.5							
	Chưa thực hiện kết nối liên thông từ cấp huyện đến 100% đơn vị cấp xã: 0							
7.1.6	Vận hành phần mềm một cửa điện tử cấp xã	0.50						
	Đã vận hành phần mềm một cửa điện tử từ 70% đơn vị cấp xã trở lên: 0.5							
	Vận hành từ 50 đến dưới 70% đơn vị cấp xã: 0.3							
	Vận hành dưới 50% đơn vị cấp xã: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.50						
7.2.1	Cung cấp DVC trực tuyến mức 3, 4 phải cung cấp theo danh mục DVC phải cung cấp trực tuyến của UBND tỉnh	0.50						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC đủ điều kiện nâng cấp lên dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4
	Từ 90% DVC trở lên: 0.5							
	Từ 60% - dưới 90% DVC: 0.25							
	Dưới 60% DVC: 0							
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00						
	Từ 50% số TTHC trở lên: 1							
	Từ 30% - dưới 50% số TTHC: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.3	Dưới 30% số TTHC: 0							
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%} \right]$							
7.2.4	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2.50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5						Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ BCCI
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 0.5							
	Từ 30% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 30% TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI
	Từ 10% số TTHC trở lên: 1.00							
	Dưới 10% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.00</i>							được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%}\right]$</i>							
7.4	Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	2.00						
	Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0.5							
	Thường xuyên đăng tải tin, bài: 0.5							
	Trả lời 100% câu hỏi của người dân, tổ chức gửi đến: 0.5							
	Lượng truy cập Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị lớn hơn hoặc bằng bình quân của khối huyện: 0.5							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00						
7.5.1	Tình kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						DTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của cơ quan, đơn vị	1.00						DTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						DTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						DTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ	15						
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố	10.00						DTXHH
	<i>Chỉ số SIPAS được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10}{100\%}\right]$</i>							
8.2	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã	5.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	hội của huyện							
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện, thành phố	2.00						
8.2.1.1	Tham gia ý kiến thẩm định của các dự án thu hút đầu tư	0.50						
	100% các văn bản được trả lời đúng hạn: 0.5							
	Chậm trả lời từ 10% số văn bản: 0.3							
	Chậm trả lời trên 10% số văn bản trở lên: 0							
8.2.1.2	Phối hợp với các ngành trong giải quyết khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư và dự án	0.50						
	100% các văn bản được giải đúng hạn: 0.5							
	Giải quyết từ 10% số văn bản: 0.3							
	Giải quyết trên 10% số văn bản trở lên: 0							
8.2.1.3	Có dự án hoàn thành đưa vào hoạt động trong năm	0.50						
	Có 01 dự án trở lên: 0.5							
	Không có dự án: 0							
8.2.1.4	Có xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-TU của Ban chấp hành Tỉnh ủy và thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định	0.50						
	Thực hiện đúng quy định: 0.5							
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0							
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được tỉnh giao	1.00						
	Vượt chỉ tiêu được giao: 1							
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0.5							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
8.2.3	Đổi thoại, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp	1.00						
	Có thực hiện và xử lý dứt điểm: 1							
	Không thực hiện đầy đủ: 0							
8.2.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	HĐND cấp huyện giao							
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1							
	90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5							
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						



